TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/DS-ST
Ngày 15/12/2021
V/v:"Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
  1. Ông: Nguyễn Tống Nê
  2. Bà: Phạm Thị Xuân Tiến
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 và ngày 15 tháng 12 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2021, về việc: "***Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản***" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-DS ngày 17/11/2021 giữa các đương sự:

+ ***Nguyên đơn:*** **Nguyễn Đan T**, sinh năm: 1987.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Trần Thị Ngọc Như Y**, sinh năm: 1992 - Địa chỉ: Ấp M, xã N, thành phố P, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của chị T.
+ ***Bị đơn:*** 1. Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1959;
2. Chị **Trần Thị Phương T**, sinh năm: 1980;
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
+ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
1. Anh **Nguyễn Thành X**, sinh năm: 1983;
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Bà **Bùi Thị D**, sinh năm: 1973.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Tại phiên tòa, chị Ý, chị T có mặt. Bà N, bà D và anh X vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2020 của nguyên đơn là chị Nguyễn Đan T, trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa người đại diện nguyên đơn là chị Trần Thị Ngọc Như Y trình bày:

Từ năm 2017 đến năm 2019 chị T có tham gia chơi nhiều dây hụi tháng do bà N làm chủ, chị T là người cùng với bà N tổ chức chơi hụi và phụ thu, giao tiền hụi cho bà N. Cụ thể như sau:

- Ngày 10/11/2017 Al, chị T có tham chơi hụi 10.000.000 đồng, tổng cộng 17 phần, chị T tham gia 02 phần, đóng hụi sống đến ngày 10/3/2019Al. Tổng số tiền chị T được nhận từ dây hụi này là 320.000.000 đồng nhưng bà N, chị T chưa giao số tiền hụi của dây hụi này cho chị T.

- Ngày 25/01/2018 Al, hụi 10.000.000 đồng, có 17 phần, chị T tham gia 01 phần, đóng được 14 tháng với số tiền là 112.000.000 đồng. Dây hụi này mãn vào tháng 5/2019Al nhưng tháng 3/2019Al bà N, chị T tuyên bố vỡ hụi và chưa trả tiền lại cho chị T.

- Ngày 15/7/2018 AL, hụi 10.000.000 đồng, có 17 phần, chị T tham gia 01 phần hụi, đóng được 08 tháng hụi sống với số tiền là 64.000.000 đồng. Dây hụi này mãn vào ngày 15/11/2019 Al nhưng tháng 3/2019 Al bà N, chị T tuyên bố vỡ hụi và chưa trả tiền lại cho chị T.

- Ngày 30/02/2018Al, hụi 2.000.000 đồng, có 17 phần, chị T tham gia 03 phần. Trong 03 phần này chị T đã hốt 02 phần vào ngày 30/12/2018Al được số tiền là 42.800.000 đồng, còn lại 01 phần sống. Chị T đóng lại hụi chết là 16.000.000 đồng nhưng do tháng 3/2019 Al, bà N chị T tuyên bố vỡ hụi và cấn trừ giữ hụi chết và hụi sống thì bà N, chị T còn nợ chị T số tiền là 10.000.000 đồng.

- Ngày 10/12/2018 Al, hụi 2.000.000 đồng, có 17 phần, chị T tham gia 02 phần, đóng được 03 tháng với số tiền là 9.600.000 đồng. Dây hụi này mãn vào ngày 14/10/2020 Al nhưng tháng 3/2019 Al bà N, chị T tuyên bố vỡ hụi và chưa trả tiền lại cho chị T.

- Ngày 10/02/2019 Al, hụi 10.000.000 đồng, có 17 phần, chị T tham gia 01 phần, đóng được 01 tháng hụi sống với số tiền là 15.600.000 đồng. Dây hụi này mãn vào ngày 10/6/2020 Al nhưng tháng 3/2019 Al, chị T và bà N tuyên bố vỡ hụi và chưa trả tiền lại cho chị T.

Tổng cộng các dây hụi này bà N, chị T còn chị T là 531.600.000 đồng.

* Chị T có mua 01 phần hụi do bà N, chị T làm chủ vào ngày 30/12/2018Al, hụi 5.000.000 đồng, có 17 hụi viên, số tiền là 62.100.000 đồng. Đến ngày mãn hụi chị T phải giao cho chị T 77.500.000 đồng nhưng bà N, chị T chưa trả cho chị T. Nay, chị T chỉ yêu cầu trả số tiền gốc 62.100.000 đồng.

* Ngoài ra, chị T có cho chị T vay tiền nhiều lần, không nhớ ngày tháng vay, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào năm 2018, chị T vay của chị T 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, không thời hạn, hàng tháng chị T đóng lãi cho chị T 4.000.000 đồng còn tiền vốn khi nào chị T cần thì thông báo trước cho chị T để chị T trả. Chị T có nhận được 05 tháng tiền lãi khoảng 20.000.000 đồng nhưng chị T dùng để đóng hụi cho chị T và bà N.

Lần 2: Đầu năm 2019, chị T cho chị T vay số tiền là 70.000.000 đồng, lãi suất góp hàng ngày, được bao nhiêu tiền chị T không nhớ rõ.

Lần 3: Trong năm 2019, chị T cho chị T vay số tiền là 50.000.000 đồng cộng với số tiền 70.000.000 đồng chị T trả được 9.000.000 đồng tiền lãi. Chị T đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc. Vì vậy, số tiền vay chị T còn nợ lại của 03 lần vay là 211.000.000 đồng (như giấy tổng hợp nợ chị T ghi).

Chị T đồng ý khấu trừ số tiền lãi chị đã nhận cao hơn quy định của pháp luật,

mức lãi suất theo quy định của pháp luật chị đồng ý tính 1,66%/tháng như sau: Số tiền 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 05 tháng = 8.300.000 đồng. Số tiền lãi đã nhận 20.000.000 đồng. Vậy, số tiền vượt là 11.700.000 đồng trừ vào số tiền gốc, chị T còn nợ chị T số tiền vốn là 199.300.000 đồng.

Vào tháng 3/2019, bà N, chị T tuyên bố vỡ hụi, chị T có viết tờ giấy tay "*Tờ chốt tiền vay và hụi chơi*" ghi số tiền nợ vay là 211.000.000 đồng và tiền hụi chơi còn nợ tính chẵn là 520.000.000 đồng. Số tiền hụi mua là 62.100.000 đồng không có ghi trong giấy chốt nợ. Sau đó, chị T có trả cho chị T được số tiền hụi chơi như sau:

- Lần 1 trả được số tiền 100.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng năm trả.
- Lần 2 trả được 80.000.000 đồng (nhận của dì T cà phê Ba Lai).
- Lần 3 trả được 94.000.000 đồng (nhận của chị Q Ba Lai).
- Lần 4 trả được là 32.800.000 đồng (nhận của chị D thịt heo).

Từ ngày 25/4/2019 đến tháng 25/6/2019 chị T có trả cho chị T được số tiền 105.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền hụi chơi và hụi mua chị T và bà N còn nợ chị T là 170.300.000 đồng.

Số tiền chị T nhận của chị D bán thịt heo số tiền 32.800.000 đồng. Số tiền này chị D thiếu chị T là 110.000.000 đồng. Chị T và chị T thỏa thuận chị D trả cho chị T được bao nhiêu thì khấu trừ bấy nhiêu. Như vậy, chị T chị nhận được 32.800.000 đồng và đồng ý khấu trừ. Số tiền chị D còn nợ, là chị D nợ chị T, chị T không còn liên quan nữa.

Các phần hụi trên do bà N và chị T cùng tổ chức thực hiện, số tiền vay chị T vay nhằm mục đích làm kinh tế gia đình. Nay, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu bà N, chị T và anh X có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi còn nợ là 170.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.
- Yêu cầu chị T, ông X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền là 199.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trước kia chị T có yêu cầu, ông L có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả cho chị T số tiền hụi còn nợ. Nay, ông L chết chị T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông L nên đề nghị Hội đồng xét xử không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L vào tham gia tố tụng. Hiện chị T cũng không có yêu cầu gì đối với bà D.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là chị Trần Thị Phương T trình bày:***

Chị T thừa nhận lời trình bày của chị T, về thời gian khui hụi, số dây hụi, thời gian vỡ hụi, số tiền chị T đã đóng hụi cho chị. Sau khi vỡ hụi chị có viết giấy nợ ghi tổng số tiền chị nợ hụi của chị T là 520.000.000 đồng và tiền vay là 211.000.000 đồng, chị đã trả cho chị T số tiền hụi, cụ thể:

- Ngày 25/3/2019Al, chị trả 100.000.000 đồng.
- Chị T lấy của chị Q Ba Lai là 94.000.000 đồng.
- Chị T lấy của chị T cà phê Ba Lai 80.000.000 đồng.
- Chị T lấy của chị D thịt heo 120.000.000 đồng.
- Từ 25/4/2019 – 25/11/2019 mỗi tháng trả 10.000.000 đồng x 08 tháng = 80.000.000 đồng.
- Từ 25/01/2020 – 25/02/2020 trả mỗi tháng là 5.000.000 đồng x 02 tháng = 10.000.000 đồng.
- Từ 25/3/2020 – 25/6/2020 trả mỗi tháng là 3.000.000 đồng x 5 tháng (do

năm nhuần) = 15.000.000 đồng. Tổng số tiền hụi chị đã trả cho chị T là 105.000.000 đồng nên chị chỉ còn nợ chị T số tiền hụi là 21.000.000 đồng.

Đối với tiền vay, chị có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng, mỗi tháng chị trả cho chị T 6.000.000 đồng tiền lãi (không có làm giấy tờ), tiền lãi nhận được chị T đóng hụi lại cho chị. Chị đã trả cho chị T vào ngày 20/11/2018 gồm tiền lãi và vốn là 106.000.000 đồng. Trong đó lãi là 6.000.000 đồng, vốn là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị có vay của chị T 110.000.000 đồng mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, chị đã trả xong số tiền này, chứng cứ là tờ giấy không có tựa do chị viết. Nội dung chị đã trả góp cho chị T số tiền 120.000.000 đồng, trong đó vốn 110.000.000 đồng, lãi 10.000.000 đồng.

Giấy giao hụi ghi khui ngày 30/02/2018 Al, hụi 5.000.000 đồng là do chị viết khi chị T mua hụi nhưng chị đã trả cho chị T xong. Khi trả tiền chị đưa giấy hụi cho chị T, chị T có giấy này chứng minh chị đã trả nợ cho chị T xong. Vì vậy, chị T yêu cầu chị trả số tiền hụi mua còn nợ 62.100.000 đồng là không có căn cứ.

Bà N (là mẹ của anh X, anh X là chồng chị) không phải chủ hụi, cũng không đi gom hụi như chị T trình bày. Ông L, ông X cũng không liên quan gì về việc này. Tiền lãi thu được từ việc chị làm chủ hụi và tiền vay chị dùng để lo cho các con ăn học. Chị ở chung nhà với bà N và anh X, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình do bà N lo, anh X bị bệnh không có làm gì. Việc tổ chức chơi hụi, lập sổ sách, giao nhận tiền do chị làm, khi vỡ hụi chị là người trả nợ cho chị T nên chị T buộc bà N và anh X liên đới trả nợ là không hợp lý.

Số tiền 120.000.000 đồng của chị D bán thịt heo nợ chị, chị cùng chị D và chị T đã thỏa thuận cấn trừ nhau. Nếu chị D cho rằng chỉ còn nợ chị 110.000.000 đồng chỉ cũng đồng ý cấn trừ 110.000.000 đồng. Như vậy, chị đồng ý trả cho chị T số tiền hụi còn nợ là 31.000.000 đồng. Nay, chị T đã nhận được 32.800.000 đồng, số tiền còn lại tự chị T liên hệ với chị D để đòi nợ. Chị không còn liên quan gì với bà D và chị cũng không có tranh chấp với bà D trong vụ kiện này.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành X vắng mặt tại tòa nhưng có trình bày tại biên bản làm việc ngày 16/3/2021 như sau:***

Từ trước đến nay, anh không biết việc bà N và chị T có làm chủ hụi hay không. Anh đi nuôi gà mướn cho người khác nên không biết sự việc như thế nào. Bà N là mẹ anh làm vườn không có làm ăn mua bán gì riêng, chị T vợ anh đi làm công cho người ta anh cũng không biết chị T có làm ăn mua bán gì không. Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu anh liên đới cùng chị T, bà N trả nợ anh không đồng ý. Anh không biết chị T hay hụi viên nào khác, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình do thu nhập từ vườn mướn của người khác trả công. Do, anh không có liên quan gì trong vụ án trên nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị D vắng mặt tại tòa nhưng có trình bày tại bản tự khai ngày 06/4/2021 như sau:***

Chị có nợ tiền của chị T 110.000.000 đồng, chị T còn nợ tiền của chị T. Khi chị T bể hụi, chị còn bán thịt heo trước cửa nhà của mẹ chồng chị T, chị thấy vậy nên nói với chị T để chị trả góp hàng ngày cho chị T thay cho chị T, chị T đồng ý nên chị có trả cho chị T được 32.800.000 đồng. Các bên không có làm giấy tờ nhưng chị trả góp cho chị T được bao nhiêu thì trả chứ không có trừ hoàn toàn số tiền chị còn nợ. Số tiền còn lại là 77.200.000 đồng chị nợ của chị T chứ không phải nợ của chị T. Do, chị phải đi làm ăn xa nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng

mặt chị.

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:***

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc hướng giải quyết vụ án, như sau:

Giữa chị T và chị T đã thống nhất số phần hụi đã tham gia, số tiền đã trả và số tiền còn nợ nhưng chưa thống nhất số tiền 120.000.000 đồng của chị D bán thịt heo nợ chị T. Chị T cho rằng, đã gật nợ cho chị T xong nên chị T có nghĩa vụ đòi chị D số tiền nợ còn lại là 77.200.000 đồng. Phía chị T và chị D đều cho rằng không có thỏa thuận cấn trừ toàn bộ, chị T thu được bao nhiêu thì tính bấy nhiêu. Chị T không có chứng cứ chứng minh giữa chị D, chị T và chị T đã gật toàn bộ số tiền trên và việc chị T đã trả cho chị T số tiền hụi mua là 62.100.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T. Như vậy, tổng số tiền hụi chơi chị T đã trả được chị T thừa nhận là 411.800.000 đồng, chị T còn phải trả cho chị T số tiền hụi chơi là 108.200.000 đồng và hụi mua là 62.100.000 đồng.

Đối với số tiền vay, giữa chị T và chị T đã thống nhất số tiền vốn còn nợ là 211.000.000 đồng, chị T không có căn cứ chứng minh đã trả cho chị T số tiền vốn và tiền lãi từ khi viết tờ chốt nợ vay tiền đến nay. Vì vậy, căn cứ vào Điều 357, 466 Bộ luật dân sự, buộc chị T phải trả cho bà T số tiền vay là 199.300.000 đồng là phù hợp.

Về nghĩa vụ liên đới: Chị T cho rằng, chị là chủ hụi, bà N, anh X không liên quan nhưng chị T lại cho rằng tiền lãi từ việc làm chủ hụi và chị lo cho các con ăn học, đây là nhu cầu thiết yếu của gia đình và theo biên bản xác minh tại địa phương của Tòa án cho thấy, chị T và bà N cùng tổ chức chơi hụi và Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 288, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Nghị định về hụi, họ, biêu, phường việc chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T, anh X và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền nợ hụi còn thiếu là 108.200.000 đồng, nợ hụi mua 62.100.000 đồng là phù hợp. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Đan T:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim N, chị Trần Thị Phương T và anh Nguyễn Thành X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Đan T số tiền nợ hụi còn thiếu là 108.200.000 đồng, nợ hụi mua 62.100.000 đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi.

- Đình chỉ một phần yêu cầu xét xử của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi và nợ mua. Lý do: ông L đã chết và bà T tự nguyện không yêu cầu những người thừa kế của ông L tham gia tố tụng.

- Buộc chị Trần Thị Phương T, anh Nguyễn Thành X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Đan T số tiền vay 199.300.000 đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu bà N, chị T và anh X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vay và tiền hụi còn nợ. Xét yêu cầu của nguyên đơn cho thấy, đây là vụ kiện: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn đang cư trú tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành X và chị Bùi Thị D để đưa vụ án ra xét xử nhưng bà N, chị D và anh X vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Giữa chị T và chị T có làm giấy chốt nợ tiền vay và tiền hụi tuy không ghi ngày tháng năm nhưng các bên thống nhất, giấy chốt nợ được lập sau khi chị T tuyên bố vỡ hụi (tháng 3/2019) và thống nhất số tiền vay là 211.000.000 đồng và tiền hụi là 520.000.000 đồng và số tiền hụi đã trả là 379.000.000 đồng. Nhưng các bên không thống nhất với nhau về số tiền đã trả, thời gian trả và số tiền còn nợ cũng như người trả nợ. Chị T cho rằng chị T, bà N còn nợ chị số tiền hụi là 170.300.000 đồng, tiền vay là 199.300.000 đồng. Chị T cho rằng còn nợ chị T số tiền hụi là 31.000.000 đồng, số tiền vay đã trả xong không còn nợ nữa.

[4] Xét thấy yêu cầu của chị T về việc chị D, chị T và chị T thỏa thuận khấu trừ số tiền 32.800.000 đồng, chị T cho rằng thỏa thuận cấn trừ số tiền 110.000.000 đồng. Cả hai bên đều không có giấy tờ chị để chứng minh, lời trình bày của chị T không có căn cứ thuyết phục. Vì trong số tiền chị T đã trả nợ cho chị T có số tiền của chi Q Ba Lai là 94.000.000 đồng, chị T cà phê Ba Lai 80.000.000 đồng có nội dung chị T, chị T và chị T, chị Q gật nợ cho nhau. Các đương sự chỉ thỏa thuận miệng mà không có làm giấy tờ nhưng các bên đã thống nhất và thực hiện xong nên không không có ai tranh chấp gì. Thực tế, chị T đã nhận của chị D số tiền 32.800.000 đồng coi như đã đồng ý gật nợ lẫn nhau. Do, chị D không trả tiếp cho chị T nên chị T mới yêu cầu chị T trả số tiền còn lại 77.200.000 đồng và từ khi thỏa thuận đến nay chị T cũng không có đòi chị D. Chị D có lời trình bày trong bản tự khai ngày 06/4/2021 là chị D còn nợ chị T số tiền còn lại là 77.200.000 đồng chứ không phải nợ chị T cũng không đủ căn cứ chứng minh việc ba người chỉ thỏa thuận gật một phần nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, giữa chị D, chị T và chị T đã thỏa thuận, chị D phải trả cho chị T số tiền 110.000.000 đồng là có căn cứ để xem xét khấu trừ vào tiền hụi chị T còn nợ chị T là có căn cứ. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành cũng không phù hợp.

[5] Đối với số tiền hụi mua là 62.100.000 đồng theo giấy giao hụi khui ngày 30/02/2018 Al, chị T cho rằng đã trả xong cho chị T nên đưa tờ giấy này cho chị T

giữ là không có phù hợp. Đây là giấy có nội dung xác nhận việc giao hụi ngày 30/02/2018 Al là ngày vô hụi, số tiền 62.100.000 đồng là tổng số tiền hụi mà hụi viên hốt nhận được chứ không phải số tiền chị T trả cho chị T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T.

[6] Chị T cũng thừa nhận có vay của chị T nhưng vào ngày 20/11/2018 chị đã trả số tiền vốn là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng và đã trả góp mỗi ngày là 2.000.000 đồng cho chị T xong số tiền 110.000.000 đồng. Chứng cứ là tờ giấy không có tựa do chị viết có nội dung chị đã trả góp cho chị T số tiền 120.000.000 đồng, trong đó vốn 110.000.000 đồng, lãi 10.000.000 đồng nhưng chị T không thừa nhận. Chị T cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T và buộc chị T trả cho chị T số tiền nợ vay là 211.000.000 đồng.

[7] Về lãi suất: Chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị đã đóng số tiền lãi cho chị T và chị cũng không có yêu cầu tính lại phần lãi đã đóng nên ghi nhận. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên ghi nhận việc chị T đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận thừa của chị T là 05 tháng là 20.000.000 đồng của số tiền vay 100.000.000 đồng để khấu trừ vào tiền vốn theo mức lãi suất quy định là 1,66%/tháng. Như vậy, số tiền lãi đã nhận thừa là 11.700.000 đồng trừ vào tiền vốn vay 211.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 199.300.000 đồng buộc chị T phải trả cho chị T là phù hợp.

Chị T không yêu cầu tính lãi tiếp số tiền chị T còn nợ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Như vậy, tổng cộng số tiền chị T còn nợ chị T được Hội đồng xét xử chấp nhận gồm:

- Tiền hụi chị T còn nợ chị T là 520.000.000 đồng – số tiền đã trả 489.000.000 đồng + tiền hụi mua 62.100.000 đồng. Tổng cộng số tiền hụi còn nợ là 93.100.000 đồng.

- Tiền vay chị T còn nợ chị T sau khi khấu trừ số tiền lãi tính thừa là 199.300.000 đồng.

[9] Về trách nhiệm liên đới: Chị T yêu cầu bà N có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền hụi cũng không có căn cứ. Thực tế, chị T và chị T đều thừa nhận việc góp hụi, giao hụi và trả tiền hụi đều do chị T thực hiện. Qua xác minh thực tế ở địa phương cho thấy, bà N và chị T cùng tổ chức chơi hụi và tại buổi hòa giải tại UBND xã Hữu Định chị T có thừa nhận là bà N là người làm chủ hụi cũng không đủ căn cứ chứng minh bà bà N cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho chị T. Vì, họ không có tham gia chơi hụi và chứng kiến việc bà N, chị T tổ chức chơi hụi, người tham gia chơi hụi như thế nào nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T buộc bà N cùng liên đới trả nợ cho chị T cũng như quan điểm của Viện kiểm sát.

Chị T yêu cầu anh X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị các khoản nợ, anh X cho rằng không biết đến việc làm ăn của chị T nên không đồng ý cùng chị T trả nợ cho chị T. Xét thấy, trong vụ kiện này, anh X là chồng của chị T không trực tiếp tham gia vào việc chơi hụi và vay tiền của chị T nhưng hôn nhân của anh, chị còn đang tồn tại và mục đích chị T vay tiền và tổ chức chơi hụi để lo cho con của chị T và anh X ăn học cũng là để phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Vì vậy, căn cứ

vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc anh X có nghĩa vụ liên đới cùng chị T trả nợ cho chị T là phù hợp.

[10] Trong thời gian giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành L (chồng bà N chết), chị T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông L và yêu cầu Tòa án không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L vào tham gia vụ kiện. Xét yêu cầu trên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận và đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với ông L.

[11] Chị T và chị T không yêu cầu chị Bùi Thị D trả số tiền còn nợ là 77.200.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị T và anh X có nghĩa vụ liên đới chịu gồm: Tiền hụi 93.100.000 đồng + tiền vay 199.300.000 đồng = 292.400.000 đồng x 5% = 14.620.000 đồng.

- Chị T phải chịu án phí không được chấp nhận là 77.200.000 đồng x 5% = 3.860.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 144 ngày 27/11/2006 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Đan T về việc yêu cầu chị Trần Thị Phương T và anh Nguyễn Thành X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền hụi là 93.100.000 đồng và tiền vay còn nợ là 199.300.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Đan T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ liên đới cùng với chị T và anh X trả cho chị T số tiền hụi còn nợ là 170.300.000 đồng.

3. Buộc chị Trần Thị Phương T và anh Nguyễn Thành X có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Đan T số tiền hụi là 93.100.000 đồng + tiền vay là 199.300.000 đồng. Tổng cộng chung là 292.400.000 đồng (*hai trăm chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Ghi nhận chị T không yêu cầu chị T và anh X tính lãi số tiền trên.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị T nếu chị T, anh X chưa trả số tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả số tiền gốc còn phải chịu thêm số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T đối với ông Nguyễn Thành L và ghi nhận việc chị T không yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L vào tham gia vụ kiện.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Trần Thị Phương T và anh Nguyễn Thành X có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 14.620.000 đồng (*mười bốn triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Chị Nguyễn Đan T phải chịu án phí do yêu cầu không được chấp nhận là 3.860.000 đồng. Do chị T đã nộp số tiền tạm ứng là 4.332.000 đồng theo biên lai số 0004885 và 5.275.000 đồng theo biên lai số 0004886 cùng ngày 14/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre nên được khấu trừ. Chị T được nhận lại số tiền là 5.747.000 đồng (*năm triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo, đối với các đương sự vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
*-**TAND T. Bến Tre;***
*-**VKS H. Châu Thành;***
*-**THADS H. Châu Thành;***
*-**Các đương sự;***
*-**Lưu.***

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng